

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,540,761,481,605	2,312,283,343,370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	54,587,939,184	45,620,937,708
1. Tiền	111		54,587,939,184	45,620,937,708
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	61,050,548,957	49,067,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61,050,548,957	49,067,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		969,358,710,562	966,803,466,963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	768,791,046,127	818,791,809,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.4)	79,938,829,807	45,842,215,780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	(5.5)	49,887,236,288	43,403,236,288
4. Các khoản phải thu khác	136	(5.6)	75,364,061,666	63,388,669,129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,623,048,348)	(4,623,048,348)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		585,022	585,022
IV. Hàng tồn kho	140	(5.7)	1,434,144,746,476	1,247,467,506,802
1. Hàng tồn kho	141		1,441,517,607,217	1,254,840,367,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,372,860,741)	(7,372,860,741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,619,536,426	3,324,431,897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.11)	875,914,116	1,368,286,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,415,708,686	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,327,913,624	1,956,145,576
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		650,717,629,879	664,975,198,180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,150,000,000	1,150,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,150,000,000	1,150,000,000
II. Tài sản cố định	220		18,434,710,975	19,189,389,123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.9)	13,120,311,478	13,868,732,538
- Nguyên giá	222		43,079,006,008	43,067,266,763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,958,694,530)	(29,198,534,225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(5.10)	5,314,399,497	5,320,656,585
- Nguyên giá	228		5,750,272,894	5,750,272,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435,873,397)	(429,616,309)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	(5.8)	136,618,491,730	137,849,989,195
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,901,056,755	63,554,910,106
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74,717,434,975	74,295,079,089
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.2)	470,823,360,047	483,681,022,355
1. Đầu tư vào công ty con	251		364,685,487,443	364,685,487,443
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		96,191,518,700	96,191,518,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68,770,364,766	76,317,364,766
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58,824,010,862)	(53,513,348,554)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,691,067,127	23,104,797,507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.11)	23,617,869,772	23,031,600,152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(5.12)	73,197,355	73,197,355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,191,479,111,483	2,977,258,541,549

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,989,007,552,390	1,804,775,331,675
I. Nợ ngắn hạn	310		1,793,259,469,758	1,785,284,581,675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.14)	136,357,718,164	88,650,700,022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155,027,133,854	57,565,236,221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.15)	56,520,587,303	47,413,803,341
4. Phải trả người lao động	314		17,491,494,879	22,327,977,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.16)	60,371,225,329	48,919,076,178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.18)	6,696,356,510	33,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.17)	276,623,531,682	281,025,147,568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.13)	1,092,175,084,024	1,246,810,354,597
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(8,003,661,988)	(7,460,714,162)
II. Nợ dài hạn	330		195,748,082,632	19,490,750,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	(5.17)	176,257,332,632	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.13)	19,490,750,000	19,490,750,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,202,471,559,094	1,172,483,209,873
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.19)	1,202,471,559,094	1,172,483,209,873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,000,671,000,000	1,000,671,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,000,671,000,000	1,000,671,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52,105,692,848	52,105,692,848
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4,640,000)	(4,640,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,407,463,167	13,407,463,167
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136,292,043,079	106,303,693,858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		106,303,693,858	106,303,693,858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,988,349,221	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,191,479,111,484	2,977,258,541,549

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đào Ngọc Quyết

Đào Ngọc Quyết

Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 1/2015	Quý 1/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	669.670.757.636	257.561.444.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93.390.066	698.703.141
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		669.577.367.570	256.862.740.880
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	583.521.667.919	208.738.868.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86.055.699.651	48.123.871.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	5.918.306.206	2.768.543.920
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	32.392.090.039	33.222.089.777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.961.025.165	32.638.812.752
8. Chi phí bán hàng	25		3.625.296.699	1.945.758.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.5)	15.729.146.313	13.325.974.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(26+26)]	30		40.227.472.806	2.398.592.713
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	684.123.541	686.797.331
12. Chi phí khác	32	(6.7)	1.885.888.615	354.289.507
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.201.765.074)	332.507.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.025.707.732	2.731.100.537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.037.358.511	682.775.134
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.988.349.221	2.048.325.403
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		300	28
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu



Đào Ngọc Quyết

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Quyết

Bình Dương, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Võ Trường Thành

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2015	Quý 1/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	475.539.260.089	163.429.117.916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(409.724.804.365)	(192.800.211.218)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.361.519.159)	(26.598.016.443)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.433.671.665)	(7.691.998.792)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05	(228.040.711)	(528.500.498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.382.024.997	115.356.333.931
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40.011.782.033)	(29.225.766.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(2.838.532.847)	21.940.958.632
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(56.123.548.957)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.203.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(478.150.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.920.548.957)	14.021.850.000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	250.439.726.990	148.141.763.090
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(227.713.643.710)	(180.125.965.242)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.726.083.280	(31.984.202.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8.967.001.476	3.978.606.480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.620.937.708	42.461.925.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4.295.151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	54.587.939.184	46.444.827.213

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu:  **Đào Ngọc Quyết**

Kế toán trưởng:  **Đào Ngọc Quyết**

Bình Dương, ngày 13 tháng 05 năm 2015
 Tổng Giám đốc:  **Võ Trường Thành**


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 13 tháng 01 năm 2015 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo nguyên tắc số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/1013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính)

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất :

Quyền sử dụng đất không có thời hạn : Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn : Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ không quá 2 năm;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo,...) chờ phân bổ phân bổ không quá 04 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

18. Thuế

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có).

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắn chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	(1.1)	1.258.758.542	472.124
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	53.329.180.642	45.270.465.584
Tiền đang chuyển		-	350.000.000
Tổng cộng		<u>54.587.939.184</u>	<u>45.620.937.708</u>

(1.1) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền mặt (VND)		1.258.758.542
Cộng		<u>1.258.758.542</u>

(1.2) Bao gồm :

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền gửi ngân hàng (VND)		51.149.794.777
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	102.338,77	2.175.709.818
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	143,92	3.676.047
Cộng		<u>53.329.180.642</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
b1. Ngắn hạn	61.050.548.957	61.050.548.957		49.067.000.000	49.067.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.050.548.957	61.050.548.957		49.067.000.000	49.067.000.000	
b2. Dài hạn	-	-		-	-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
c1 Đầu tư vào công ty con	364.685.487.443	53.072.702.793	311.612.784.650	364.685.487.443	48.032.775.661	316.652.711.782
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	96.191.518.700	5.647.068.805	90.544.449.895	96.191.518.700	5.376.333.629	90.815.185.071
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	68.770.364.766	104.239.264	68.666.125.502	76.317.364.766	104.239.264	76.213.125.502
Cộng	<u>529.647.370.909</u>	<u>58.824.010.862</u>	<u>470.823.360.047</u>	<u>537.194.370.909</u>	<u>53.513.348.554</u>	<u>483.681.022.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(c1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

- Giá gốc:

	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1	Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30.000.000.000	70,00%	21.000.000.000	21.000.000.000
2	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28.000.000.000	70,00%	19.600.000.000	19.600.000.000
3	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126.239.000.000	64,16%	81.000.000.000	81.000.000.000
4	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	12.800.000.000	97,50%	12.480.000.000	12.480.000.000
5	Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	58.191.490.000	46,07%	26.809.360.000	26.809.360.000
6	Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	100,00%	53.244.606.834	53.347.393.305
7	Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	59.584.847.685	99,97%	59.564.847.684	59.564.847.684
8	Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	100,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
9	Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đăknông	1.787.000.000	99,44%	1.777.000.000	1.777.000.000
10	Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	68,52%	12.571.430.000	12.571.430.000
11	Công ty CP XNK Trường Thành Đăknông	20.000.000.000	94,75%	18.950.000.000	18.950.000.000
12	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'đrăk	7.560.456.454	87,10%	6.585.456.454	6.585.456.454
	Tổng cộng	466.754.202.973		364.582.700.972	364.685.487.443

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Chi tiết trích lập dự phòng

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (31/03/2015)	Giá trị dự phòng 31/03/2015
1. Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	(8.024.579.896)	(38.024.579.896)	70,00%	(21.000.000.000)
2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	11.438.334.455	(16.561.665.545)	70,00%	(11.593.165.882)
3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	154.755.677.508	28.516.677.508	64,16%	-
4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	12.800.000.000	6.196.269.871	(6.603.730.129)	97,50%	(6.438.636.876)
5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	58.191.490.000	42.507.426.919	(15.684.063.081)	46,07%	(7.225.793.555)
6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	36.691.469.602	(16.553.137.232)	99,99%	(**)
7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	59.584.847.685	47.142.817.310	(12.442.030.375)	99,97%	(**)
8. Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	45.961.893.520	(5.038.106.480)	100,00%	(5.038.106.480)
9. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	24.715.497.304	6.368.695.304	68,52%	-
10. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Đaknông)	1.787.000.000	(273.444.612)	(2.060.444.612)	99,44%	(1.777.000.000)
11. Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	20.000.000.000	62.335.182.415	42.335.182.415	94,75%	-
12. Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	7.560.456.454	7.784.609.766	224.153.312	87,10%	-
Cộng	466.754.202.973	431.231.154.161	(35.523.048.812)		(53.072.702.793)

(*) Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/03/2015 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**) Khoản đầu tư vào các công ty con (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

(c2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

- Giá gốc:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1 Công ty CP Bao Bì Trường Thành	4.570.000.000	43,76%	2.000.000.000	2.000.000.000
2 Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	185.406.636.350	50,80%	94.186.571.266	94.191.518.700
Tổng cộng	189.976.636.350		96.186.571.266	96.191.518.700

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.490.176,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.518,2ha rừng trồng trị giá 18.969.909.000 đồng tương đương 904.532,23USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

- Chi tiết trích lập dự phòng

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (31/03/2015)	Giá trị dự phòng 31/03/2015
1. Công ty CP Bao Bi Trường Thành	4.570.000.000	1.187.549.396	(3.382.450.604)	43,76%	(1.480.284.728)
2. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	185.406.636.350	177.204.736.317	(8.201.900.033)	50,80%	(4.166.784.078)
Cộng	189.976.636.350	178.392.285.713	(11.584.350.637)		(5.647.068.806)

(c3) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư mua cổ phiếu, chứng từ có giá

Danh mục đầu tư	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này	Số lượng CP	Giá trị thuần	Dự phòng
1 Công ty CP Lidovit	279.784.766	27.978	279.784.766	-
2 Quỹ Y tế Bản Việt	8.735.580.000	87,35	8.735.580.000	-
3 Công ty CP Địa Ốc Phú Hữu Gia	52.680.000.000	5.268.000	52.680.000.000	-
4 Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5.400.000.000	540.000	5.295.760.736	(104.239.264)
5 Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	1.675.000.000	167.500	1.675.000.000	-
Tổng cộng	68.770.364.766		68.666.125.502	(104.239.264)

5.3 Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng ngoài nước	370.622.808.110	304.306.391.692
- Phải thu của khách hàng trong nước	365.458.926.487	162.262.027.023
Cộng	736.081.734.597	466.568.418.715

Tại thời điểm 31/03/2015, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng, đơn hàng đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai hiện đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Các khách hàng khác				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			Cuối kỳ	Đầu năm
			32.709.311.530	352.223.390.377
+ Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)			0	0
+ Cty CP Trường Thành (TTDaklak1)			2.133.586.265	117.407.659.855
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDaklak 2)			29.053.372.401	49.909.077.169
+ Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD3)				113.091.367.471
+ Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông			145.423.036	143.991.218
+ Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành			16.500.000	-
+ Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông			105.434.053	70.214.202.021
+ Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR)			386.969.523	377.560.432
+ Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành			868.026.251	1.079.532.210
5.4 Trả trước cho người bán			79.938.829.807	45.842.215.780
- Trả trước nhà cung cấp khác			74.514.610.076	43.127.372.069
- Trả trước nhà cung cấp là các bên liên quan			5.424.219.731	2.714.843.711
5.5 Cho vay ngắn hạn			49.887.236.288	43.403.236.288
Cty TNHH SX TM Đại Dương			300.000.000	300.000.000
Cty TNHH XD Đồng Long			5.012.576.000	5.012.576.000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)			1.040.000.000	1.040.000.000
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành			12.559.000.000	12.559.000.000
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)			23.312.488.000	23.312.488.000
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành			5.283.172.288	5.283.172.288
Cty CP CBG Trường Thành Madrak			2.100.000.000	2.100.000.000
Cho vay khác			280.000.000	280.000.000
5.6 Phải thu khác			Cuối kỳ	Đầu năm
			Giá trị	Dự phòng
			Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	296.122.106		296.122.106	-
- Phải thu lãi cho vay	6.349.588.490		6.349.588.490	
- Phải thu liên quan LN được chia	990.100.000		990.100.000	
- Phải thu liên quan khoản cho mượn	49.719.437.773		49.719.437.773	
- Phải thu ông Phạm Thừa Tự (đã trích lập dự phòng)	153.737.470	153.737.470	153.737.470	153.737.470
- Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	3.920.679.007	31.200.000	3.920.679.007	31.200.000
- Ký quỹ, ký cược	2.121.905.952		2.121.905.952	
- Tạm ứng	1.812.490.868		1.812.490.868	
- Phải thu khác.	10.000.000.000		0	
Cộng	75.364.061.666	184.937.470	63.388.669.129	184.937.470
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	1.150.000.000		1.150.000.000	
Cộng	1.150.000.000		1.150.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7 Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đi đường	1.036.973.566	2.183.340.585
- Nguyên liệu gỗ các loại	953.292.764.352	760.776.436.264
- Vật liệu phụ	23.210.847.198	24.634.183.255
- Công cụ dụng cụ	617.649.300	682.489.854
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	397.481.865.845	407.163.482.494
- Thành phẩm	47.890.761.699	42.494.985.505
- Hàng hóa	17.984.521.966	16.830.408.291
- Hàng gửi đi bán	2.223.293	75.041.296
Cộng	1.441.517.607.217	1.254.840.367.543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.372.860.741)	(7.372.860.741)
Giá trị thuần có thể thực hiện	1.434.144.746.476	1.247.467.506.802

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối năm (31/03/2015) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	61.901.056.755	61.901.056.755	63.554.910.106	63.554.910.106
Chi phí đầu tư rừng	61.901.056.755	61.901.056.755	63.554.910.106	63.554.910.106
b. Xây dựng cơ bản dở dang	74.717.434.975	73.140.621.572	74.295.079.089	74.295.079.089
- Mua sắm;	34.076.813.403	32.500.000.000	33.728.916.247	33.728.916.247
Trong đó:				
QSD đất tại Dĩ An (*)	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
- Xây dựng cơ bản;	40.238.107.572	40.238.107.572	40.163.648.842	40.163.648.842
Trong đó:				
02 kho chứa hàng (**)	37.412.754.872	37.412.754.872	37.402.294.472	37.402.294.472
- Sửa chữa.	402.514.000	402.514.000	402.514.000	402.514.000

(*): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương từ ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng trị giá nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/03/2015. Công ty đã chuyển cho ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

(**): Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại KP7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng chi phí là : 46.780.556.000 đồng (bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Long. Công ty đang chờ nghiệm thu, quyết toán công trình để đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.825.249.182	21.651.875.400	8.575.172.871	1.014.969.310	-	43.067.266.763
Mua trong năm	-	-	393.265.626	-	-	393.265.626
Giảm do góp vốn Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	381.526.381	-	-	381.526.381
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11.825.249.182	21.651.875.400	8.586.912.116	1.014.969.310	-	43.079.006.008
b. Hao mòn						
Số dư đầu năm	6.785.010.793	15.076.474.030	6.530.449.806	806.599.596	-	29.198.534.225
Khấu hao trong năm	175.556.907	660.491.588	259.387.797	16.025.074	-	1.111.461.366
Thanh lý, nhượng bán	-	-	351.301.061	-	-	351.301.061
Khác						-
Số dư cuối kỳ	6.960.567.700	15.736.965.618	6.438.536.542	822.624.670	-	29.958.694.530
c. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.040.238.389	6.575.401.370	2.044.723.065	208.369.714	-	13.868.732.538
Tại ngày cuối kỳ	4.864.681.482	5.914.909.782	2.148.375.574	192.344.640	-	13.120.311.478

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, và xây dựng cơ bản hoàn thành; Giảm do thanh lý, nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.385.650.143 đồng.

Toàn bộ tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
a. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Mua trong năm			-
Nhượng bán			-
Số dư cuối năm	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
b. Hao mòn			
Số dư đầu năm	-	429.616.309	429.616.309
Khấu hao trong năm	-	6.257.088	6.257.088
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	435.873.397	435.873.397
c. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.256.000.000	64.656.585	5.320.656.585
Tại ngày cuối năm	5.256.000.000	58.399.497	5.314.399.497

Quyền sử dụng đất bao gồm :

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 toạ lạc tại phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có diện tích là 175.2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đã được Công ty thế chấp cho ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đak Lak để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTĐL2 - công ty con).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 243.989.358 đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

5.11 Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	745.224.095	907.289.542
- Chi phí bảo hiểm	125.377.023	447.714.265
- Chi phí chờ phân bổ khác	5.313.000	13.282.500
Cộng	875.914.118	1.368.286.307
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	2.432.270.456	1.750.405.083
- Chi phí sửa chữa	45.708.335	1.083.341
- Chi phí thuê đất trả trước	(*) 21.139.890.982	21.280.111.730
Cộng	23.617.869.773	23.031.600.154

(*) bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm công nghiệp phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện,... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m² (đã bao gồm VAT 10% nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m²/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty CP Lâm Sản và XNK Tổng Hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 là 18.835.961.697 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417m² theo Giấy chứng nhận QSD đất số TO1631/CN-2009 với giá trị nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 là 2.303.929.285 đồng.

5.12 Tài sản khác

a. Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản phải thu NN
- Tài sản ngắn hạn khác

Cộng

b. Dài hạn

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản dài hạn khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	19.415.708.686	0
- Thuế và các khoản phải thu NN	1.327.913.624	1.956.145.576
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0
Cộng	20.743.622.310	1.956.145.576
b. Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.197.355	73.197.355
- Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	73.197.355	73.197.355

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
a1 Vay ngắn hạn ngân hàng	1.056.529.879.004	1.056.529.879.004	250.439.726.990	405.075.033.120	1.211.165.185.134	1.211.165.185.134
a2 Vay các tổ chức khác	33.645.205.020	33.645.205.020	0	0	33.645.205.020	33.645.205.020
a3 Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	1.092.175.084.024	1.092.175.084.024	250.439.726.990	405.075.033.120	1.246.810.390.154	1.246.810.390.154

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(a1) Bao gồm :

	Số dư nợ vay 31/03/2015	GốcUSD
Ngân hàng HSBC	35.557	
Ngân hàng TMCP Đông Á USD	338.337.794	15.880,00
Ngân hàng TMCP Đông Á VND	188.317.353.077	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank USD	40.090.056.329	1.876.172,61
Ngân hàng ABBank	53.397.474.636	2.497.638,00
Ngân hàng HDBank USD	155.754.222.323	7.287.143,56
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB) VND	7.264.890.903	
Ngân hàng PHƯƠNG TÂY USD	23.050.298.830	1.078.738,47
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI USD	14.369.980.000	672.500,00
Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI VND	64.220.634.438	
Ngân hàng Phương Đông USD	61.504.575.321	2.878.349,65
Ngân hàng Phương Đông VND	9.391.400.000	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM VND	218.499.685.888	
Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM USD	184.170.520.177	8.617.394,25
Ngân hàng BIDV VND	31.284.720.311	
Ngân hàng BIDV USD	4.400.512.250	205.881,55
Ngân hàng Sacombank - PGD TU USD	528.979.360	24.736,00
Cộng	1.056.529.879.004	25.154.434,09

(a2) Bao gồm :

	Dư nợ vay cuối kỳ
Vay Cty Phú Hữu Gia	33.645.205.020
	33.645.205.020

b. Vay dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	19.490.750.000	19.490.750.000
Cộng	19.490.750.000	19.490.750.000

Toàn bộ số tiền vay dài hạn với thời hạn vay là 84 tháng theo Hợp đồng tín dụng số 2012/2708/NMT/TTF/HĐTD được ký với Ngân hàng VCB - CN Daklak với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Dư nợ vay đến ngày 31/03/2015 là 21.490.750.000 đồng. Mục đích vay để thực hiện Dự án đầu tư trồng, chăm sóc và khai thác rừng nguyên liệu và cao su liên kết tại huyện Krông Păk, Daklak.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14 Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả ngoài nước	53.257.843	53.257.843	47.329.756	47.329.756
- Phải trả trong nước	30.600.222.424	30.600.222.424	42.821.860.103	42.821.860.103
Cộng	30.653.480.267	30.653.480.267	42.869.189.859	42.869.189.859
b. Phải trả người bán dài hạn				
c. Phải trả các bên liên quan				
Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Phước An	524.097.971	524.097.971	524.097.971	524.097.971
Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI)	7.775.431.246	7.775.431.246	7.280.074.054	7.280.074.054
Cty CP Trường Thành Xanh	20.965.013.917	20.965.013.917	20.826.069.454	20.826.069.454
Cty CP Bao Bì Trường Thành	1.223.942.840	1.223.942.840	423.840.285	423.840.285
Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD2)	2.060.901.064	2.060.901.064		-
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	6.815.590.525	6.815.590.525	8.430.717.300	8.430.717.300
Cty CP Chế Biện Gỗ Trường Thành (TTBD2)	60.613.170.559	60.613.170.559	5.323.791.375	5.323.791.375
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	2.971.249.270	2.971.249.270	2.972.919.725	2.972.919.725
Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	2.754.840.506	2.754.840.506		-
Cộng	105.704.237.898	105.704.237.898	45.781.510.164	45.781.510.164

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.385.138.513	9.037.358.511	-	29.422.497.024
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	3.378.167.840	245.489.000	166.330.932	3.457.325.908
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	23.538.380.395	0	9.732.618	23.528.647.778
Thuế khác	112.116.593	0	-	112.116.593
Cộng	47.413.803.341	9.282.847.511	176.063.550	56.520.587.303
	Đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Cuối kỳ
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.237.496	3.898.000	15.135.496	0
Thuế nhập khẩu	1.944.908.080	208.156.630	825.151.086	1.327.913.624
Cộng	1.956.145.576	212.054.630	840.286.582	1.327.913.624

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16 Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bán hàng trích trước	-	6.579.387
- Chi phí quản lý trích trước	819.506.091	913.813.340
b. Dài hạn		
- Lãi vay	59.551.719.238	47.998.683.451
Cộng	<u>60.371.225.329</u>	<u>48.919.076.178</u>

5.17 Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	4.742.180.408	205.894.651
Kinh phí công đoàn	197.569.000	190.859.000
Bảo hiểm xã hội;	34.683.238.834	31.230.472.980
Bảo hiểm y tế;	4.090.123.149	3.852.607.442
Bảo hiểm thất nghiệp;	2.456.009.527	2.192.066.669
Phải trả liên quan đến khoản tiền mượn thanh toán	76.583.047.768	83.167.047.768
Phải trả các bên liên quan về tiền mượn không lãi suất	147.727.401.118	150.386.922.560
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	312.000.000	613.000.000
Phải trả khác	5.831.961.877	9.186.276.497
Cộng	<u>276.623.531.681</u>	<u>281.025.147.567</u>
b. Dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả khác	176.257.332.632	-

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà	-	33.000.000
- Doanh thu nhận trước các hợp đồng thi công công trình	6.696.356.510	-
Cộng	<u>6.696.356.510</u>	<u>33.000.000</u>
b. Dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	735.000.000.000	83.513.052.848	(4.640.000)	13.268.608.857	51.340.014.177
Tăng vốn trong năm trước	265.671.000.000	(31.407.360.000)		138.854.310	
Lãi trong năm trước					
Tăng khác					54.963.679.681
Số dư đầu năm nay	1.000.671.000.000	52.105.692.848	(4.640.000)	13.407.463.167	106.303.693.858
Tăng khác					29.988.349.221
Giảm vốn trong kỳ này					
Số dư cuối kỳ này	1.000.671.000.000	52.105.692.848	(4.640.000)	13.407.463.167	136.292.043.079

b. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100.067.100	100.067.100
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	100.067.100	100.067.100
- Cổ phiếu thường	100.067.100	100.067.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.066.636	100.066.636
- Cổ phiếu thường	100.066.636	100.066.636
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

c. Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế đầu năm	106.303.693.858
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ	29.988.349.221
- Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ này	136.292.043.079

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tại thời điểm cuối kỳ	ĐVT	Số lượng	Thành tiền
a. Tài sản nhận giữ hộ			
- Nguyên liệu nhận gia công	m ³	1.103,11	11.354.972.277
- Vật tư nhận gia công			403.454.612
Cộng			11.758.426.889
b. Ngoại tệ các loại		Số lượng	Quy ra VND
- USD		102.338,77	2.175.709.818
- EUR		143,92	3.676.047
		Cuối kỳ	Đầu năm
c. Nợ khó đòi đã xử lý		2.631.470.157	2.631.470.157

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Doanh thu bán hàng	656.740.438.612	254.035.170.806
Doanh thu dịch vụ	12.930.319.024	3.526.273.215
Cộng	669.670.757.636	257.561.444.021
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(93.390.066)	(698.703.141)
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	-	(45.993.124)
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	(39.808.786)	(203.374.932)
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	(53.581.280)	(449.335.085)
Doanh thu thuần	669.577.367.570	256.862.740.880

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Giá vốn hàng bán	573.177.412.700	205.917.850.356
Giá vốn dịch vụ	10.344.255.219	2.821.018.572
Tổng cộng	583.521.667.919	208.738.868.928

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	3.452.120.000	
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.107.463.912	1.127.996.043
Lãi chênh lệch tỷ giá	358.722.294	1.640.547.877
Tổng cộng	5.918.306.206	2.768.543.920

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Chi phí lãi vay	25.961.025.165	32.638.812.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá	810.206.953	400.464.588
Phí ngân hàng	310.195.613	182.812.437
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	5.310.662.308	-
Tổng cộng	32.392.090.039	33.222.089.777

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lương nhân viên bán hàng	1.274.913.150	279.540.428
Chi phí khấu hao	4.143.858	4.410.521
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	68.722.678	26.636.417
Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng	1.636.227.256	986.541.605
Chi phí siêu thị	188.256.138	449.158.172
Chi phí khác	453.033.619	199.471.388
Tổng cộng	3.625.296.699	1.945.758.531

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Chi phí nhân viên quản lý	11.788.990.796	9.338.869.554
Chi phí công tác, tiếp khách	793.537.217	621.594.944
Chi phí đồ dùng văn phòng	251.561.228	151.392.263
Chi phí khấu hao	438.348.079	305.027.027
Thuế, phí và lệ phí	681.220.645	1.218.480.677
Chi phí thuê xe đưa rước	696.780.878	690.268.854
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	868.020.875	542.693.146
Chi phí khác	210.686.595	457.648.387
Tổng cộng	15.729.146.313	13.325.974.852

7. Thu nhập khác

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản	386.727.273	
Thu nhập do phạt vi phạm hợp đồng lao động	51.800.231	390.454.799
Thu nhập do truy cứu TNVC	74.046.400	
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư	142.353.637	47.254
Thu nhập khác	29.196.000	840.732
Doanh thu xuất hộ chi phí kiểm toán các cty con	-	295.454.546
Tổng cộng	684.123.541	686.797.331

8. Chi phí khác

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản	30.225.320	100.268.985
Chi phí phạt	1.746.354.590	456.313.483
Hồi tố BTĐC		(503.128.901)
Chi phí khác	109.308.705	5.381.394
Chi phí xuất hộ doanh thu kiểm toán các cty con		295.454.546
Tổng cộng	1.885.888.615	354.289.507

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.445.902.502
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.624.288
		Mua hàng hoá	112.353.503.301
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.324.887.008
		Mua hàng hoá	14.592.308.563
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	21.649.316.747
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.902.500
		Doanh thu bán TSCĐ	30.359.600
		Mua hàng hoá	159.979.419.200
		Mua dịch vụ	10.406.712.613
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	20.679.408.490
		Doanh thu bán TSCĐ	100.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.724.750
		Nhận cung cấp dịch vụ	19.006.470
		Mua hàng hoá	90.472.513.844
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	737.043.255
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.230.706
		Mua hàng hoá	8.484.827.318
		Nhận cung cấp dịch vụ	0
Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường	Công ty con	Doanh thu bán TSCĐ	15.000.000
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Mua TSCĐ	128.265.626
		Mua dịch vụ	
Cty CP CBG Trường Thành Madrak	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	17.532.000
		Doanh thu bán TSCĐ	190.000.000
		Lãi cho vay	44.933.334
		Mua hàng hoá	2.701.946.491
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.818.182
		Mua hàng hoá	
Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	
		Mua hàng hoá	2.026.745.987
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	Công ty liên doanh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Mua hàng hoá	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	2.133.586.265
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	29.053.372.401
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(60.613.170.559)
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(2.971.249.270)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(2.060.901.064)
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐăkNông)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	145.423.036
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(20.965.013.917)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(7.775.431.246)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	868.026.251
Công ty CP VLXD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty con (gián tiếp)	Phải thu (bán hàng)	1.540.112.647
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(1.223.942.840)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	386.969.523
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(6.815.590.525)
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Phải thu (bán hàng)	16.500.000
Công ty CP TM XNK Trường Thành - Đăknông	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(99.032.936.103)
Công ty CP CB Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	9.376.020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ bằng cách cân bằng khoản vay USD tương ứng với dòng tiền thu từ bán hàng xuất khẩu để tránh các rủi ro biến động của tỷ giá. Như vậy việc tỷ giá thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến lợi nhuận của cty. Mặt khác việc vay USD giúp Công ty giảm chi phí lãi vay vì lãi suất USD thường thấp hơn lãi suất vay bằng VND.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31/03/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	102.338,77	143,92	2.175.709.818	3.676.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.456.681,98	-	370.621.432.541	-
Tổng cộng	17.559.020,75	143,92	372.797.142.359	3.676.047
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ vay khác	25.156.602,64	-	537.604.957.019	-
Tổng cộng	25.156.602,64	-	537.604.957.019	-
Mức rủi ro tiền tệ	(7.597.581,89)	143,92	(164.807.814.660)	3.676.047

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, nếu đồng Đô la Mỹ và Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (16.480.413.861) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/03/2015

Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	61.050.548.957
Cho vay (có lãi suất)	49.887.236.288
Tổng	<u>110.937.785.245</u>

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **2.218.755.705** đồng (A)

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	1.109.665.834.024
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	<u>1.109.665.834.024</u>

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **22.193.316.680** đồng (B)

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là:

$$(A) - (B) = (19.974.560.976) \text{ đồng}$$

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 917.250.191.385 đồng

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/03/2015
Tổng gộp	6.843.746.215
Trừ dự phòng giảm giá trị	(4.623.048.348)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	<u>2.220.697.867</u>
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	(4.623.048.348)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2015)	<u>(4.623.048.348)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 07 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.092.175.084.024	19.490.750.000	1.111.665.834.024
Phải trả người bán	136.357.718.164	-	136.357.718.164
Người mua trả tiền trước	155.027.133.854	-	155.027.133.854
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	56.520.587.303	-	56.520.587.303
Phải trả người lao động	17.491.494.879	-	17.491.494.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	336.994.757.011	176.257.332.632	513.252.089.643
Tổng cộng	1.794.566.775.235	195.748.082.632	1.990.314.857.867

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 5.3, 5.11, phần Thuyết minh các Báo cáo tài chính)

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/03/2015	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	61.050.548.957	-	-	61.050.548.957	-
Cho vay ngắn hạn	49.887.236.288	-	-	49.887.236.288	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	529.647.370.909	-	(58.824.010.862)	470.823.360.047	(58.824.010.862)
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	640.585.156.154	-	(58.824.010.862)	581.761.145.292	(58.824.010.862)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

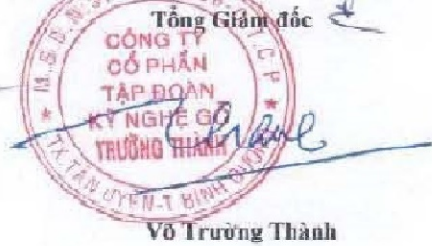
Người lập biểu

 Đào Ngọc Quyết

Kế toán trưởng

 Đào Ngọc Quyết

Đình Dương, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

 Võ Trương Thành